

Bản án số: 48/2024/HS-ST

Ngày: 17-5-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 5 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Thanh Tiền

Các hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Nguyệt Mai

Ông Đoàn Hồng Hải

Thư ký phiên Tòa: Ông Nguyễn Đình Tùng Lâm – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Đầu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 17 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 44/2024/TLST-HS ngày 15 tháng 4 năm 2024, Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 49/2024/QĐXXST-HS ngày 02 tháng 5 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. Lê Hà N, sinh ngày 26 tháng 11 năm 1990, tại Thành phố Hồ Chí Minh; Giới tính: Nam; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: A H, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: 0 Đ, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Không; Học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Lê Đình B; Con bà: Nguyễn Thanh H; Có vợ tên Tăng Thị H1; Có 01 người con, sinh năm 2023; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 26/3/2020 đến ngày 24/7/2020 được thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt tại phiên tòa).

2. Bùi Văn N1, sinh năm 1990, tại Nam Định; Giới tính: Nam; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đ, thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định; Chỗ ở: 1190/194, tổ D, ấp C, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Làm thuê; Học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Bùi Văn H2; Con bà: Nguyễn Thị Đ; Có vợ tên Nguyễn Thị N2; Có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2016, nhỏ nhất sinh năm 2017; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt tại phiên tòa).

Người bào chữa cho bị cáo Lê Hà N:

1/ Ông Nguyễn Minh C, Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Nguyễn Minh

C - Đoàn luật sư Thành phố H; Địa chỉ: Số D D, Phường F, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2/ Ông Trịnh Văn T, Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Nguồn Việt - Đoàn luật sư Thành phố H; Địa chỉ E C, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3/ Ông Hà Ngọc T1, Luật sư thuộc Văn phòng L1 - Đoàn luật sư Thành phố H; Địa chỉ: 2 B, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Bùi Văn N1: Ông Bùi Ngọc H3, Luật sư thuộc Công ty L2, Đoàn Luật sư Thành phố H; Địa chỉ: F L, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1/ Ông Lâm Đức H4, sinh năm 1985. Nơi cư trú: 6 N, Phường B, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ông Đinh Trọng H5, sinh năm 1987. Nơi cư trú: 3 T, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Ông Trần Trọng N3, sinh năm 1987. Nơi cư trú: 10.17 (T11) Lô A chung cư B, đường T, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Ông Phạm Bá N4, sinh năm 1984 (Chủ doanh nghiệp tư nhân T3); Nơi cư trú: 85 K, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 7 năm 2016, Lê Hà N công tác tại Đội Cảnh sát Thi hành án hình sự và Hỗ trợ tư pháp-Công an Q. Trong quá trình công tác, do sợ bị mất bản chính giấy chứng minh Công an nhân dân nên N làm giả 02 giấy chứng minh công an nhân dân mang số hiệu: 290-925 tên Lê Hà N, ngày sinh: 26/11/1990; đơn vị công tác: Công an Q tại khu vực đường L, quận B (không rõ địa chỉ) với giá 30.000 đồng/01 giấy mục đích để sử dụng khi đi công tác. Do cần tiền để trả nợ nên vào khoảng tháng 4/2018 tại quận B, N vay của ông Đinh Trọng H5 (bạn bè quen biết với N) số tiền 446.000.000 đồng. Khi vay ông H5 không yêu cầu N thế chấp giấy tờ, do muốn làm tin nên N đưa cho ông H5 01 giấy chứng minh Công an nhân dân giả mang số hiệu: 290-925 tên Lê Hà N, ngày sinh: 26/11/1990; đơn vị công tác: Công an Q để đảm bảo việc trả tiền đã vay. Trong thời gian từ tháng 7/2018 đến tháng 11/2018 N đã nhiều lần trả tiền cho ông H5. Quá trình cho N vay tiền, ông H5 vẫn cất giữ giấy chứng minh Công an nhân dân giả mang tên Lê Hà N trong người (ông H5 chưa trả lại cho N). Đêm ngày 25/3/2020, trong lúc đi công việc ông H5 bị Tổ tuần tra Công an quận B kiểm tra hành chính. Quá trình kiểm tra phát hiện trong bóp của ông H5 có 01 giấy chứng minh Công an nhân dân mang tên Lê Hà N nên lập hồ sơ vụ việc chuyển Công an quận B để điều tra làm rõ.

Đến tháng 7/2018, N chuyển về công tác tại Đội Cảnh sát điều tra tội phạm về Kinh tế và Chức vụ Công an quận B. Trong quá trình công tác, cũng do sợ mất bản chính giấy chứng minh Công an nhân dân nên N đến cửa tiệm ảnh màu H, số C N, phường Đ, Quận A gặp Bùi Văn Nghĩa là nhân viên của cửa hàng. Tại đây, N đặt N3 làm 03 giấy chứng minh Công an nhân dân giả có dấu mộc đỏ giống như giấy chứng minh Công an nhân dân thật để sử dụng. N3 đồng ý làm với giá 50.000 đồng/giấy (150.000 đồng/3 giấy). Sau khi nhận bản chính giấy chứng minh nhân dân Công an thật do N cung cấp, N3 dùng giấy màu cứng và sử dụng máy scan nhãn hiệu HP Scanjet G4010 để in màu ra 03 giấy chứng minh Công an nhân dân, sau đó dùng máy ép nhựa nhãn hiệu Iron Plate Laminator để ép nhựa 03 giấy chứng minh Công an nhân dân giả trên như giấy chứng minh Công an nhân dân thật. Trong ngày N3 giao lại cho N 01 giấy chứng minh Công an nhân dân thật và 03 giấy chứng minh Công an nhân dân giả có mộc đỏ, tất cả đều mang tên Lê Hà N và nhận 150.000 đồng.

Khoảng tháng 9/2018, N có quen biết với ông Lâm Đức H4 thông qua mối quan hệ bạn bè ngoài xã hội. Vào ngày 26/02/2019, Nam vay của ông H4 số tiền 100.000.000 đồng và đưa cho ông H4 01 giấy chứng minh Công an nhân dân giả mang số hiệu: 290-925 tên Lê Hà N, ngày sinh: 26/11/1990; đơn vị công tác: Công an Q (giấy chứng minh Công an nhân dân mà N đặt Bùi Văn N1 làm) để thế chấp vay tiền và có viết giấy vay tiền với nội dung vay số tiền 100.000.000 đồng hẹn đến ngày 26/7/2019 sẽ trả đủ tiền cho ông H4. Tương tự vào ngày 14/6/2019, N vay ông Trần Trọng N3 số tiền 60.000.000 đồng. Ông N3 đồng ý và cho N vay số tiền 60.000.000 đồng, ông N3 không yêu cầu thế chấp tài sản. Khi nhận tiền thì Lê Hà N viết biên nhận và đưa cho ông N3 01 giấy chứng minh Công an nhân dân giả mang tên Lê Hà N (giấy chứng minh Công an nhân dân N7 làm trên đường L, quận B) để làm tin, N không nói giấy thật hay giấy giả, ông N3 cũng không hỏi. Cả hai thỏa thuận là 30 ngày Lê Hà N sẽ trả tiền vay cho N3, về lãi suất thì khi nào trả vốn N3 sẽ lấy ít tiền lãi không nói là bao nhiêu. Trong tháng 3 và tháng 7/2019 N đã trả cho ông H4 18.000.000 đồng tiền lãi bằng hình thức chuyển vào số tài khoản 060189060001 do ông H4 đứng tên chủ tài khoản được mở tại ngân hàng S1 và đã trả cho ông N3 số tiền 40.000.000 đồng. Sau đó N có điện thoại xin ông N3 và ông H4 cho khất nợ nhưng ông N3 và ông H4 không đồng ý. Do không liên lạc được với N nên vào ngày 12/8/2019 ông N3 gửi đơn tố cáo Lê Hà N đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận B (kèm theo giấy chứng minh Công an nhân dân giả mang tên Lê Hà N). Riêng ông H4 vào ngày 21/8/2019 đã gửi đơn tố cáo Lê Hà N đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q1 (kèm theo giấy chứng minh Công an nhân dân giả mang tên Lê Hà N).

Quá trình điều tra truy xét, ngày 11/10/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q1 đã mời Lê Hà N và Bùi Văn N1 đến làm việc. Tại Cơ quan điều tra N khai nhận đã có hành vi đặt Bùi Văn N1 làm giả 03 giấy chứng minh Công an nhân dân mang tên N. Sau đó N dùng 01 giấy chứng minh Công an nhân dân giả để thế chấp cho ông Lâm Đức H4 vay số tiền 100.000.000 đồng và dùng 02 giấy chứng minh Công an nhân dân giả (Nam làm trên đường L, quận B không nhớ

địa chỉ) để đưa cho ông Đinh Trọng H5 và ông Trần Trọng N3. Ngày 06/4/2019, N đã trả đủ cho ông H5 số tiền 446.000.000 đồng, ông H5 không có yêu cầu xử lý hình sự đối với Lê Hà N và không có thắc mắc gì thêm. Do bận công việc cá nhân nên N chưa gặp ông H4, ông N3 để trả tiền lãi và gốc. Riêng 02 giấy chứng minh nhân dân giả còn lại mà N nhờ Bùi Văn N1 làm giả, do bị hư hỏng nên N đã vứt bỏ.

Bùi Văn N1 khai nhận phù hợp với lời khai của Lê Hà N, N1 đã làm 03 giấy chứng minh Công an nhân dân giả mang tên Lê Hà N theo yêu cầu của N và được trả số tiền 150.000 đồng/3 giấy. Việc N sử dụng giấy giả trên vào mục đích gì N1 không biết.

Ngày 21/4/2020, Lê Hà N đã hoàn trả lại đủ số tiền mà N đã vay của ông N1. Ông N1 đã rút đơn tố cáo và không yêu cầu xử lý hình sự đối với Lê Hà N.

Ngày 28/4/2020, Lê Hà N đã hoàn trả đủ cho ông Lâm Đức H4 số tiền 100.000.000 đồng. Ông H4 đã rút đơn tố cáo và không yêu cầu xử lý hình sự đối với Lê Hà N.

Tại bản kết luận giám định số: 1637/KLGD-TT ngày 03 tháng 10 năm 2019 của Phòng K Công an Thành phố H kết luận: 01 (một) Giấy chứng minh Công an nhân dân số 290-925 mang tên Lê Hà N, sinh ngày 26/11/1990, cấp bậc: Hạ sĩ quan, đơn vị: C1-Thành phố Hồ Chí Minh, đề ngày 24/11/2014 (ký hiệu A) là giả.

Tại bản kết luận giám định số 1930/KLGD-TT ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Phòng K Công an Thành phố H kết luận: 01 (một) Giấy chứng minh công an nhân dân, số 290-925, tên Lê Hà N sinh ngày 26/11/1990, đề ngày 24/11/2014 (ký hiệu A) là giả.

Tại bản kết luận giám định số 749/KLGD-TT ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Phòng K Công an Thành phố H kết luận: 01 (một) Giấy chứng minh công an nhân dân, số 290-925, tên Lê Hà N sinh ngày 26/11/1990, đề ngày 24/11/2014 (ký hiệu A) là giả (bản in, hình dấu, chữ ký được làm giả bằng phương pháp in phun màu).

Tại bản kết luận giám định số 757/KLGD-TT ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Phòng K Công an Thành phố H kết luận: 01 (một) Giấy chứng minh công an nhân dân, số 290-925, đứng tên Lê Hà N, đơn vị Công an Q, Thành phố Hồ Chí Minh, đề ngày 24/11/2014 (ký hiệu A) được làm giả bằng phương pháp in phun màu.

Tại bản kết luận giám định bổ sung số 968/KLGD-TT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Phòng K Công an Thành phố H kết luận: 02 (hai) Giấy chứng minh công an nhân dân, số 290-925, mang tên Lê Hà N, đề ngày 24/11/2014, đã được Phòng K Công an Thành phố H giám định trong vụ số 749.20 (ký hiệu A1), trong vụ số 757.20 (ký hiệu A2): Mặt sau 02 (hai) “Giấy chứng minh Công an nhân dân” cần giám định ký hiệu A1, A2 là tài liệu được sao in từ mặt sau giấy chứng minh công an nhân dân dùng làm mẫu so sánh ký hiệu M.

Tại bản kết luận giám định số 2231/KLGD-TT ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Phòng K Công an Thành phố H kết luận: 01 (một) Giấy chứng minh công an nhân dân, số 290-925, đứng tên Lê Hà N, sinh ngày 26/11/1990, cấp bậc: Hạ sĩ quan, đơn vị: Công an Q, Thành phố Hồ Chí Minh, đề ngày 24/11/2014 (ký hiệu A): Phôi giấy, hình dấu tròn, chữ ký mang tên Thiếu tướng Nguyễn Chí T2 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A được làm giả bằng phương pháp in phun màu.

Vật chứng thu giữ: 01 (một) máy scan nhãn hiệu HP Scanjet G4010; 01 (một) máy ép nhựa nhãn hiệu I; 03 (ba) Giấy chứng minh công an nhân dân, số 290-925, tên Lê Hà N sinh ngày 26/11/1990; số tiền 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng).

Bản cáo trạng số: 46/CT-VKS ngày 09/4/2024 của Viện kiểm sát nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Lê Hà N về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 341 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); truy tố bị cáo Bùi Văn N1 về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại Khoản 1 Điều 341 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 5 giữ quyền công tố luận tội và tranh luận giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo Lê Hà N và Bùi Văn N1 về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 341; s khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Lê Hà N với mức án tù 02 (hai) năm đến 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo.

Đề nghị áp dụng Khoản 1 Điều 341; điểm i, s khoản 1, Khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Bùi Văn N1 với mức án tù 09 (chín) tháng đến 01 (một) năm tù nhưng cho hưởng án treo; về vật chứng xử lý theo quy định pháp luật.

Luật sư Trịnh Văn T bào chữa cho bị cáo Lê Hà N trình bày: Hành vi của bị cáo Lê Hà N đã in phun màu chính giấy chứng minh Công an nhân dân của chính mình thì chưa đủ cơ sở kết luận bị cáo N phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”, vì hình thức là in phôi tô màu, còn nội dung là thông tin của Lê Hà N. Đồng thời, xem xét bị cáo N phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; quá trình công tác được ngành Công an và địa phương khen thưởng, tặng giấy khen. Có ông nội, ông ngoại và mẹ là những người được nhà nước tặng thưởng Huy chương và giấy khen vì đã có thành tích trong công tác. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn hình phạt cho bị cáo N.

Luật sư Nguyễn Minh C bào chữa cho bị cáo Lê Hà N trình bày: Đồng tình với Luật sư đồng nghiệp đã trình bày bào chữa và đề nghị xem xét gia đình bị cáo N là những người có công với nhà nước.

Luật sư Hà Ngọc T1 bào chữa cho bị cáo Lê Hà N trình bày: Chưa đủ cơ sở để xác định bị cáo Lê Hà N phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan,

tổ chức”. Ở đây bị cáo N chỉ sử dụng giấy tờ giả nhưng không sử dụng vào hành vi trái pháp luật. Nên bị cáo N chỉ vi phạm hành chính, vậy mà vụ án lại điều tra bổ sung kéo dài nhiều năm, ảnh hưởng đến quyền lợi của bị cáo N.

Luật sư Bùi Ngọc H3 bào chữa cho bị cáo Bùi Văn N1 trình bày: Chưa có cơ sở chứng minh các giấy chứng minh Công an nhân dân giả mà bị cáo N sử dụng là do bị cáo N1 làm, việc bị cáo N sử dụng vay tiền là có vi phạm pháp luật hay không. Do đó, chưa đủ cơ sở kết luận bị cáo N1 phạm tội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 5 có ý kiến: Cơ quan giám định đã tiến hành giám định 03 giấy chứng minh Công an nhân dân mà bị cáo N sử dụng vay tiền đều là giả, việc làm giả bằng phương pháp in phun màu. Việc bị cáo N sử dụng các giấy chứng minh công an nhân dân giả sai mục đích là thực hiện hành vi trái pháp luật. Cơ quan điều tra đã thu thập đầy đủ chứng cứ chứng minh rằng trong số giấy chứng minh Công an nhân dân giả mà bị cáo N đã sử dụng vay tiền là có 01 giấy chứng minh Công an nhân dân giả do bị cáo N1 làm và chính bị cáo N1 đã thừa nhận.

Đối với các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà người bào chữa nêu thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và Viện kiểm sát nhân dân Quận 5 giữ nguyên đề nghị truy tố và đề nghị hình phạt.

Các bị cáo không có ý kiến bổ sung bào chữa, không tranh luận và đều nói lời nói sau cùng xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Ngoài ra, không có thêm ý kiến tranh luận nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an Quận 5, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Quận 5, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa các bị cáo, người bào chữa không có ý kiến hoặc khiếu nại về các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa công khai, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai của các bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp với vật chứng thu giữ và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện:

Bị cáo Lê Hà N đã làm giả 02 giấy chứng minh Công an nhân dân N7 mang số hiệu 290-925 vào khoảng tháng 7 năm 2016 tại khu vực đường L, quận B (không rõ địa chỉ) với giá 30.000 đồng/01 giấy, mục đích để sử dụng khi đi công tác. Nhưng sau đó, bị cáo N đã sử dụng giấy chứng minh Công an nhân dân giả để vay tiền của ông Đinh Trọng H5 và ông Trần Trọng N3. Việc vay tiền

được thực hiện bằng hợp đồng vay, mặc dù người cho vay không có yêu cầu thế chấp nhưng bị cáo N đã tự đưa Giấy chứng minh Công an nhân dân giả cho ông H5 và ông N3.

Ngoài ra, khoảng tháng 7 năm 2018, bị cáo Lê Hà N đến cửa tiệm ảnh màu H, số C N, phường Đ, Quận A gặp Bùi Văn Nghĩa là nhân viên của cửa hàng. N đặt N3 làm 03 giấy chứng minh Công an nhân dân giả có dấu mộc đỏ giống như giấy chứng minh Công an nhân dân thật để sử dụng và N3 đồng ý làm với giá 50.000 đồng/giấy (150.000 đồng/3 giấy). Sau khi nhận bản chính giấy chứng minh nhân dân Công an thật do N cung cấp, N3 dùng giấy màu cứng và sử dụng máy scan nhãn hiệu HP Scanjet G4010 để in màu ra 03 giấy chứng minh Công an nhân dân, sau đó dùng máy ép nhựa nhãn hiệu Iron Plate Laminator để ép nhựa 03 giấy chứng minh Công an nhân dân giả trên như giấy chứng minh Công an nhân dân thật. Sau đó, bị cáo N sử dụng 01 giấy chứng minh công an nhân dân giả để vay tiền của ông Lâm Đức H4 và có viết giấy vay tiền với nội dung vay số tiền 100.000.000 đồng hẹn đến ngày 26/7/2019 sẽ trả đủ tiền cho ông H4. Riêng 02 giấy chứng minh nhân dân giả còn lại mà N do bị hư hỏng nên N đã vứt bỏ. Theo kết quả giám định các giấy chứng minh Công an nhân dân giả mang tên Lê Hà N được làm giả bằng phương pháp in phun màu.

Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận bị cáo Lê Hà N đã làm giả 02 (hai) Giấy chứng minh Công an nhân dân vào khoảng tháng 7 năm 2016 và làm giả 01 (một) Giấy chứng minh Công an nhân dân vào khoảng tháng 7 năm 2018 và sử dụng sai mục đích là thực hiện hành vi trái pháp luật được quy định tại Điều 8 Nghị định 59/2008/NĐ-CP ngày 08/5/2008 về Giấy chứng minh Công an nhân dân, như sau:

1. Sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân sử dụng Giấy chứng minh Công an nhân dân sai mục đích, sửa chữa, cho mượn, làm mất hoặc giữ Giấy chứng minh Công an nhân dân khi không còn được sử dụng thì tùy theo mức độ sai phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Nghiêm cấm làm giả và sử dụng Giấy chứng minh Công an nhân dân giả để mạo danh cán bộ, chiến sĩ Công an.

Người làm giả hoặc lưu giữ, sử dụng Giấy chứng minh Công an nhân dân giả vào bất cứ mục đích gì, tùy theo mức độ sẽ bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.”

Do đó, hành vi của bị cáo Lê Hà N đã đủ yếu tố cấu thành tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Xét hành vi của bị cáo N thực hiện làm giả 02 giấy chứng minh Công an nhân dân vào khoảng tháng 7 năm 2016 có đầy đủ yếu tố cấu thành tội “Làm giả con dấu tài liệu của cơ quan tổ chức” quy định tại khoản 1 Điều 267 của Bộ luật hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009), có mức hình phạt tù phạt tiền 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm, không có quy định tình tiết định khung tăng nặng là làm giả “từ 02 đến 05 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác”. Trong khi đó, tội “Làm giả con dấu tài liệu của cơ quan

tổ chức” quy định tại khoản 1 Điều 341 của Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017), có mức hình phạt tù phạt tiền 30 triệu đồng đến 100 triệu đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm, điều luật còn có quy định tình tiết định khung tăng nặng là làm giả “từ 02 đến 05 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác” Ngoài ra, bị cáo N còn thực hiện làm giả 01 giấy chứng minh Công an nhân dân vào khoảng tháng 7 năm 2018 có đầy đủ yếu tố cấu thành tội “Làm giả con dấu tài liệu của cơ quan tổ chức” được quy định tại Khoản 1 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Từ phân tích trên, nên khi xét xử sẽ áp dụng các quy định của Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi bổ sung năm 2017) nhưng không áp dụng tình tiết định khung tăng nặng quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 341 của Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) là áp dụng nguyên tắc có lợi cho bị cáo N theo hướng dẫn tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội để xét xử đối với bị cáo N.

Như vậy, bị cáo Lê Hà N đã phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”, với tình tiết định khung tăng nặng là “phạm tội 02 lần trở lên” được quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Bị cáo Bùi Văn N1 đã có hành vi làm giả 01 giấy chứng minh Công an nhân dân vào khoảng tháng 7 năm 2018 có đầy đủ yếu tố cấu thành tội “Làm giả con dấu tài liệu của cơ quan tổ chức” được quy định tại Khoản 1 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Mặc dù, bị cáo N1 và N khai nhận đã làm 03 giấy chứng minh Công an nhân dân giả mang tên Lê Hà N nhưng Cơ quan Cảnh sát điều tra chỉ thu hồi được 01 giấy chứng minh Công an nhân dân giả, còn 02 giấy còn lại bị cáo N đã làm hư hỏng và vứt bỏ, không sử dụng vào hành vi trái pháp luật, mặc khác Cơ quan điều tra không thu hồi được nên không thể giám định được là thật hay giả. Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra không có cơ sở xem xét về hành vi làm giả 02 giấy chứng minh Công an nhân dân này là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét các bị cáo là người có sức khỏe, đã trưởng thành và đủ khả năng nhận thức được hành vi của mình, biết hành vi làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức là vi phạm pháp luật, nhưng các bị cáo đã bất chấp pháp luật, cố ý thực hiện hành vi làm giả giấy chứng minh Công an nhân dân để sử dụng sai mục đích là vi phạm pháp luật. Bị cáo N là Công an nhân dân càng phải hiểu rõ hơn quy định của ngành Công an về quản lý, sử dụng thẻ Chứng minh Công an nhân dân cho đúng quy định nhưng bị cáo bất chấp pháp luật, cố ý làm giả để sử dụng vào mục đích cá nhân, vi phạm pháp luật. Bị cáo Nghĩa là người làm công ăn lương, đáng lẽ phải tuân thủ quy định về photô copy, nhưng vì tin tưởng N là Công an nhân dân và vì chút hưởng lợi nhỏ mà đã cố ý thực hiện hành vi làm giả giấy chứng minh Công an nhân dân cho N.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực quản lý hành chính của Cơ quan Nhà nước về con dấu, tài liệu hoặc các giấy tờ khác, gây mất trật tự xã hội ở địa phương. Do đó, cần phải có một mức án nghiêm, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội và nhân thân của từng bị cáo; nhằm mục đích giáo dục các bị cáo, đồng thời có tác dụng răn đe và phòng ngừa chung.

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo phạm tội không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo Lê Hà N phạm tội thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải; phạm tội nhân thân chưa có tiền án, tiền sự. Bản thân bị cáo đã tự nguyện thanh toán các khoản tiền vay của ông H5, ông N1 và ông H4 và những người trên không có ý kiến gì và làm đơn xin rút lại yêu cầu tố cáo đối với bị cáo N. Ngoài ra, bị cáo N trong thời gian công tác tại Công an Q và Công an quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đã được chính quyền địa phương và ngành Công an tặng thưởng giấy khen vì đã có thành tích trong công tác. Bên cạnh đó, bị cáo N có ông nội là ông nội là ông Lê Đình S được nhà nước tặng Huy chương chiến sỹ vẻ vang hạng Nhất, N5 và Ba; có ông ngoại là ông Nguyễn Huy L được nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhất, N5, Ba và Huy chương chiến sỹ vẻ vang hạng Nhất, N5, Ba và nhiều giấy khen khác; có mẹ là bà Nguyễn Thanh H được nhà nước tặng thưởng Huy chương chiến sỹ vẻ vang hạng Nhất và Huy chương vì an ninh Tổ Quốc. Do đó, cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s, v Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Bị cáo Bùi Văn N1 phạm tội thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải; phạm tội nhân thân chưa có tiền án, tiền sự; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; phạm tội biết sai trái của mình nên đã tự nguyện nộp lại số tiền được hưởng lợi bất chính là 150.000 đồng. Do đó, cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm i, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[5] Về hình phạt áp dụng đối với các bị cáo: Căn cứ Điều 50 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017), Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo Lê Hà N phạm tội với tình tiết định khung tăng nặng là “phạm tội 02 lần trở lên” nhưng mỗi lần phạm tội đều thuộc trường hợp ít nghiêm trọng (như đã phân tích ở trên về nguyên tắc có lợi cho bị cáo N), phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng và trong thời gian tại ngoại luôn chấp hành tốt các quy định của pháp luật, không phạm tội mới; gia đình có nhiều người có công với cách mạng được nhà nước tặng nhiều huân, huy chương; bản thân bị cáo N từng công tác trong lực lượng Công an nhân dân và được tặng thưởng nhiều giấy khen trong công tác, hiện bị cáo có con nhỏ sinh năm 2023. Do đó, không cần thiết bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù mà xem xét cho bị cáo được hưởng án treo cũng có tác dụng giáo dục, phù hợp với quy định tại Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Nghị quyết

hướng dẫn về áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Bị cáo Bùi Văn N1 phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, nhân thân chưa có tiền án, tiền sự; có nơi cư trú ổn định, rõ ràng; trong thời gian tại ngoại luôn chấp hành tốt các quy định của pháp luật; phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên không cần thiết bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù mà xem xét cho bị cáo được hưởng án treo cũng đủ tác dụng giáo dục đối với bị cáo, phù hợp với quy định tại Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Nghị quyết hướng dẫn về áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[6] Về hình phạt bổ sung: Hội đồng xét xử xét thấy mục đích phạm tội và hoàn cảnh kinh tế của các bị cáo nên không cần thiết áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[7] Viện kiểm sát nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh truy tố để xét xử và đề nghị mức hình phạt đối với các bị cáo là có cơ sở pháp luật, đúng người, đúng tội, không oan sai.

[8] Xét lời trình bày bào chữa của các Người bào chữa cho các bị cáo N, Nghĩa là không có cơ sở pháp luật (như đã phân tích ở mục [2]), nên Hội đồng xét xử không xem xét, riêng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thì Hội đồng xét xử xem xét áp dụng đối với các bị cáo.

[9] Đối với ông Phạm Bá N4 là chủ cửa tiệm ảnh màu T3 khai có nhận Bùi Văn N1 làm tại cửa tiệm. Ông N4 không cho phép bị cáo N1 nhận làm giả giấy tờ, tài liệu của cơ quan nhà nước. Việc bị cáo N1 nhận làm 03 giấy chứng minh Công an nhân dân giả bằng phương pháp in phun màu cho bị cáo Lê Hà N thì ông Phạm Bá N4 không biết nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không có cơ sở xử lý đối với ông N4 là có căn cứ.

Đối với bị cáo Lê Hà N đã có hành vi sử dụng giấy chứng minh Công an nhân dân giả mang tên chính mình vay tiền của các ông H5, N1, H4, mặc dù có gian dối ngay từ đầu khi đưa giấy chứng minh Công an nhân dân giả cho các bị hại. Tuy nhiên, việc vay tiền có lập hợp đồng vay và trong thời gian vay tiền bị cáo N có trả tiền và cam kết trả đầy đủ số tiền còn lại cho các bị hại, vì bận công việc cá nhân nên chưa trả đủ, không có ý thức chiếm đoạt tiền của các bị hại. Hiện các bị hại đã nhận đủ tiền (gốc và lãi) từ bị cáo N vay và đã làm đơn bãi nại yêu cầu không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị cáo N. Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra chưa đủ chứng cứ để xử lý Lê Hà N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điều 174 Bộ luật hình sự. Vụ án đã được Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung nhiều lần để làm rõ về hành vi làm giả Giấy chứng minh Công an nhân dân và chứng minh ý thức chiếm đoạt của bị cáo N. Tuy nhiên, qua kết quả điều tra bổ sung Cơ quan Cảnh sát điều tra đã chứng minh bị cáo N làm giả Giấy chứng minh nhân dân Công an nhân dân để làm tin trong thực hiện giao dịch dân sự và chưa đủ cơ sở chứng minh bị cáo N có ý thức chiếm đoạt, Viện kiểm sát nhân dân Quận 5 đã truy tố các bị cáo N và N1 về hành vi “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức”. Căn cứ vào Điều 298 Bộ luật Tố tụng

hình sự quy định về giới hạn của việc xét xử, Tòa án xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Đối với những người cho vay như ông Đinh Trọng H5, Trần Trọng N3 và ông Lâm Đức H4 cho bị cáo N vay bằng hợp đồng vay, không thể hiện lãi suất nên Cơ quan Cảnh sát điều tra chưa đủ căn cứ xem xét về hành vi cho vay nặng lãi đối với các ông nêu trên. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Về trách nhiệm dân sự: Các ông Đinh Trọng H5, ông Trần Trọng N3 và ông Lâm Đức H4 đã được bị cáo N trả các khoản tiền vay (lãi và nợ gốc) đầy đủ và không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[11] Về số tiền thu lợi bất chính: Bị cáo N3 làm giả giấy chứng minh Công an nhân dân cho Lê Hà N và nhận từ N 150.000 đồng là tiền thu lợi bất chính. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra bị cáo N3 đã tự nguyện nộp lại số tiền nêu trên để sung ngân sách nhà nước nên Hội đồng xét xử xem xét sung ngân sách nhà nước và được giải quyết ở phần giải quyết vật chứng.

[12] Về xử lý vật chứng:

Xét 01 (một) máy scan nhãn hiệu HP Scanjet G4010; 01 (một) máy ép nhựa nhãn hiệu Iron Plate Laminator là tài sản của ông Phạm Bá N4, ông N4 không biết bị cáo N3 sử dụng vào việc phạm tội nên Hội đồng xét xử trả lại cho ông N4.

Xét 03 (ba) Giấy chứng minh công an nhân dân, số 290-925, tên Lê Hà N sinh ngày 26/11/1990 là giấy giả, hiện được lưu theo hồ sơ, là tài liệu chứng cứ của vụ án nên Hội đồng xét xử tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án.

Xét số tiền 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) là tiền do bị cáo N trả công cho bị cáo N3 để làm giả giấy Chứng minh công an nhân dân nên Hội đồng xét xử xem xét tịch thu sung ngân sách nhà nước.

[13] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định Điều 136 Bộ luật tố tụng Hình sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Luật phí và lệ phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 341; điểm v, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 50; Khoản 1, Khoản 2 Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội.

Xử phạt bị cáo Lê Hà N 02 (hai) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 04 (bốn) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Lê Hà N cho Ủy ban nhân dân phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị

cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật thi hành án hình sự năm 2019.

Trong thời gian thử thách, bị cáo Lê Hà N được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 (hai) lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo N phải chấp hành hình phạt tù của bản án.

Tiếp tục duy trì Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số: 07/2024/HSST-LCĐKNCT ngày 15/4/2024 của Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh cho đến khi bị cáo N chấp hành án.

Căn cứ Khoản 1 Điều 341; điểm i, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 50; Khoản 1, Khoản 2 Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Bùi Văn N1 09 (chín) tháng tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 01 (một) năm 06 (sáu) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Bùi Văn N1 cho Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật thi hành án hình sự năm 2019.

Trong thời gian thử thách, bị cáo Bùi Văn N1 được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 (hai) lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo N1 phải chấp hành hình phạt tù của bản án.

Tiếp tục duy trì Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số: 08/2024/HSST-LCĐKNCT ngày 15/4/2024 của Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh cho đến khi bị cáo N1 chấp hành án.

Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Trả lại cho ông Phạm Bá N4: 01 (một) máy scan nhãn hiệu HP Scanjet G4010; 01 (một) máy ép nhựa nhãn hiệu Iron Plate Laminator.

Tịch thu sung ngân sách nhà nước: Số tiền 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng).

Tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án: 03 (ba) Giấy chứng minh công an nhân dân, số 290-925, tên Lê Hà N sinh ngày 26/11/1990 là giấy giả.

(Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 23/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh và Giấy nộp tiền vào tài khoản số 3949.0.9061559.00000 của Công an Q1 tại Kho bạc Nhà nước Q2, do Châu Thị Kim N6 nộp ngày 06/11/2020).

Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng Hình sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Luật phí và lệ phí.

Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

(Đã giải thích chế định về án treo cho các bị cáo).

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TpHCM;
- Sở Tư pháp TpHCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TpHCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 5;
- Cơ quan CSĐT Công an Quận 5;
- Phòng PV 06- Công an TPHCM;
- Bộ phận THA HS Tòa án Quận 5;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5;
- Các bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Thanh Tiền